

Số: ...63.../QĐ/TGD-MXV

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Ban hành mức ký quỹ khi giao dịch liên kỳ hạn mặt hàng Nông sản
tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam

TỔNG GIÁM ĐỐC SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005;
- Căn cứ Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;
- Căn cứ Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 9/4/2018 của Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 158/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;
- Căn cứ Giấy phép thành lập Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam số 4596/GP-BCT do Bộ Công Thương cấp ngày 01/9/2010 và các Giấy phép sửa đổi, bổ sung;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam;
- Căn cứ Bộ quy định về niêm yết và giao dịch hàng hóa, Quy chế niêm yết và giao dịch Hợp đồng kỳ hạn tiêu chuẩn hàng hóa tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam;
- Xét đề nghị của Khối Quản lý Giao dịch,

QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1.** Ban hành các mức ký quỹ khi thực hiện giao dịch liên kỳ hạn (inter-month), mặt hàng Nông sản tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam (MXV) theo Phụ Lục I đính kèm.
- Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15/1/2026 và thay thế Quyết định số: 892/QĐ/TGD-MXV ngày 16/12/2025.
- Điều 3.** Ban Giám đốc, các Đơn vị nghiệp vụ trực thuộc Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam; Thành viên Kinh doanh; Thành viên Môi giới chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: Khối QLGD, HC/.



PHỤ LỤC I
MỨC KÝ QUỸ GIAO DỊCH LIÊN KỶ HẠN (INTER-MONTH) MẶT HÀNG NÔNG SẢN
TẠI SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số **63** /QĐ/TGD-MXV của Tổng Giám đốc
 Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam ngày **14** tháng **01** năm 2026)

I. Danh sách các mức ký quỹ liên kỳ hạn mặt hàng Nông sản

1. Dầu đậu tương

STT	Tên hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn bắt đầu	Kỳ hạn kết thúc	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Dầu đậu tương	Nông sản	CBOT	03/2026	05/2026	605	USD
2				03/2026	07/2026	633	USD
3				03/2026	08/2026	660	USD
4				03/2026	09/2026	660	USD
5				03/2026	10/2026	715	USD
6				03/2026	12/2026	715	USD
7				03/2026	01/2027	770	USD
8				05/2026	07/2026	275	USD
9				05/2026	08/2026	358	USD
10				05/2026	09/2026	385	USD
11				05/2026	10/2026	413	USD
12				05/2026	12/2026	495	USD
13				05/2026	01/2027	550	USD
14				07/2026	08/2026	220	USD
15				07/2026	09/2026	275	USD
16				07/2026	10/2026	330	USD
17				07/2026	12/2026	385	USD
18				07/2026	01/2027	495	USD
19				08/2026	09/2026	165	USD
20				08/2026	10/2026	220	USD
21				08/2026	12/2026	303	USD
22				08/2026	01/2027	385	USD
23				09/2026	10/2026	138	USD
24				09/2026	12/2026	193	USD
25				09/2026	01/2027	275	USD
26				10/2026	12/2026	110	USD
27				10/2026	01/2027	165	USD

28				12/2026	01/2027	110	USD
----	--	--	--	---------	---------	-----	-----

2. Đậu tương

STT	Tên hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn bắt đầu	Kỳ hạn kết thúc	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Đậu tương	Nông sản	CBOT	03/2026	05/2026	660	USD
2				03/2026	07/2026	770	USD
3				03/2026	08/2026	880	USD
4				03/2026	09/2026	935	USD
5				03/2026	11/2026	935	USD
6				03/2026	01/2027	990	USD
7				05/2026	07/2026	440	USD
8				05/2026	08/2026	495	USD
9				05/2026	09/2026	605	USD
10				05/2026	11/2026	660	USD
11				05/2026	01/2027	825	USD
12				07/2026	08/2026	330	USD
13				07/2026	09/2026	440	USD
14				07/2026	11/2026	495	USD
15				07/2026	01/2027	550	USD
16				08/2026	09/2026	275	USD
17				08/2026	11/2026	385	USD
18				08/2026	01/2027	440	USD
19				09/2026	11/2026	275	USD
20				09/2026	01/2027	330	USD
21				11/2026	01/2027	275	USD

3. Khô đậu tương

Stt	Tên hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn bắt đầu	Kỳ hạn kết thúc	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Khô đậu tương	Nông sản	CBOT	03/2026	05/2026	495	USD
2				03/2026	07/2026	688	USD
3				03/2026	08/2026	743	USD
4				03/2026	09/2026	798	USD
5				03/2026	10/2026	853	USD
6				03/2026	12/2026	880	USD

7				03/2026	01/2027	908	USD
8				05/2026	07/2026	303	USD
9				05/2026	08/2026	413	USD
10				05/2026	09/2026	468	USD
11				05/2026	10/2026	523	USD
12				05/2026	12/2026	550	USD
13				05/2026	01/2027	578	USD
14				07/2026	08/2026	248	USD
15				07/2026	09/2026	275	USD
16				07/2026	10/2026	303	USD
17				07/2026	12/2026	358	USD
18				07/2026	01/2027	413	USD
19				08/2026	09/2026	138	USD
20				08/2026	10/2026	220	USD
21				08/2026	12/2026	275	USD
22				08/2026	01/2027	330	USD
23				09/2026	10/2026	110	USD
24				09/2026	12/2026	220	USD
25				09/2026	01/2027	275	USD
26				10/2026	12/2026	110	USD
27				10/2026	01/2027	220	USD
28				12/2026	01/2027	110	USD

4. Lúa mỳ

STT	Tên hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn bắt đầu	Kỳ hạn kết thúc	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Lúa mỳ	Nông sản	CBOT	03/2026	05/2026	440	USD
2				03/2026	07/2026	468	USD
3				03/2026	09/2026	495	USD
4				03/2026	12/2026	688	USD
5				05/2026	07/2026	330	USD
6				05/2026	09/2026	385	USD
7				05/2026	12/2026	495	USD
8				07/2026	09/2026	275	USD
9				07/2026	12/2026	385	USD
10				09/2026	12/2026	275	USD

5. Ngô

STT	Tên hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn bắt đầu	Kỳ hạn kết thúc	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Ngô	Nông sản	CBOT	03/2026	05/2026	303	USD
2				03/2026	07/2026	413	USD
3				03/2026	09/2026	578	USD
4				03/2026	12/2026	578	USD
5				05/2026	07/2026	303	USD
6				05/2026	09/2026	413	USD
7				05/2026	12/2026	413	USD
8				07/2026	09/2026	303	USD
9				07/2026	12/2026	385	USD
10				09/2026	12/2026	193	USD

Ghi chú: Các trường hợp khác theo quy định của Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài có liên thông.

II. Danh sách các mức ký quỹ ban đầu theo kỳ hạn mặt hàng Nông sản

1. Dầu đậu tương

STT	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn hợp đồng	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Dầu đậu tương	ZLE	Nông sản	CBOT	03/2026	2,310	USD
2					05/2026	2,200	USD
3					07/2026	2,145	USD
4					08/2026	2,090	USD
5					09/2026	2,035	USD
6					10/2026	1,980	USD
7					12/2026	1,980	USD
8					01/2027	1,870	USD

2. Đậu tương

STT	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn hợp đồng	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Đậu tương	ZSE	Nông sản	CBOT	03/2026	2,200	USD
2					05/2026	2,145	USD

3					07/2026	1,925	USD
4					08/2026	1,815	USD
5					09/2026	1,760	USD
6					11/2026	1,705	USD
7					01/2027	1,678	USD

3. Khô đậu tương

STT	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn hợp đồng	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Khô đậu tương	ZME	Nông sản	CBOT	03/2026	1,705	USD
2					05/2026	1,650	USD
3					07/2026	1,540	USD
4					08/2026	1,485	USD
5					09/2026	1,430	USD
6					10/2026	1,375	USD
7					12/2026	1,320	USD
8					01/2027	1,265	USD

4. Lúa mỳ

STT	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn hợp đồng	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Lúa mỳ	ZWA	Nông sản	CBOT	03/2026	1,815	USD
2					05/2026	1,705	USD
3					07/2026	1,595	USD
4					09/2026	1,540	USD
5					12/2026	1,485	USD

5. Ngô

STT	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn hợp đồng	Mức ký quỹ ban đầu	
-----	--------------	-------------	---------------	---	-----------------	--------------------	--

1	Ngô	ZCE	Nông sản	CBOT	03/2026	1,073	USD
2					05/2026	1,018	USD
3					07/2026	963	USD
4					09/2026	935	USD
5					12/2026	880	USD

Ghi chú: Các trường hợp khác theo quy định của Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài có liên thông.

III. Mức ký quỹ áp dụng tại MXV

- Mức ký quỹ ban đầu yêu cầu, mức ký quỹ duy trì áp dụng tại MXV bằng 120% mức ký quỹ ban đầu tại các Sở Giao dịch hàng hóa có liên thông được công bố trong danh sách trên.
- Thành viên kinh doanh có thể thiết lập mức ký quỹ ban đầu yêu cầu, mức ký quỹ duy trì áp dụng cho Khách hàng trực thuộc nhưng không được thấp hơn mức quy định của MXV.
- Mức ký quỹ ban đầu trong danh sách trên sẽ được tính toán theo tỷ giá quy đổi do MXV công bố trong từng thời điểm.

